

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **205/2021/HC-PT**

Ngày: 28-9-2021

V/v: “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**
Các Thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn**
Ông **Nguyễn Cường**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa:* Ông **Đình Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 195/2021/TLPT-HC ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2186/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Ngô Văn C, sinh năm: 1982;
Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện L, Quảng Bình; Có mặt.
2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình;
Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Hoàng Quốc V, chức vụ: Phó giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thế V, chức vụ: Phó chi cục trưởng Chi cục quản lý đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân T; Chức vụ: trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 25/11/2020, Bản tự khai ngày 11/01/2021 và các biên bản đối thoại, người khởi kiện ông Ngô Văn C trình bày:

Ngày 10/11/2009, Ông được giao đất theo dự án di dời dân của xã C, có Biên bản hội nghị xét giao đất ngày 10/11/2009 của UBND xã C với diện tích 974,4m² (trong đó có: 250m² đất ở, 724,4m² đất BHK), tứ cận thửa đất có phía Đông và phía Tây giáp đường giao thông, phía Nam giáp đất hộ ông Ngô Văn Thuận, phía Bắc giáp UBND xã. Nhưng gần 10 năm sau, vào ngày 22/7/2019, UBND huyện L mới ra quyết định giao đất cho ông và thông báo cho gia đình ông nộp tiền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai mới (năm 2013), như vậy là không phù hợp với chính sách của Nhà nước về đất đai trong từng giai đoạn và theo đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của gia đình ông.

Ngày 09/12/2019, Ông gửi đơn khiếu nại Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện L vì trong quyết định này hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất là không đúng. Ngày 01/4/2020, UBND huyện L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 1729/QĐ-UBND không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông. Ông tiếp tục khiếu nại lần 2 lên Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình. Ngày 30/10/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4150/QĐ-UBND với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông. Ông cho rằng Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình là không đúng vì theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì gia đình ông hoàn toàn không phải nộp tiền sử dụng đất. Vì vậy, ông đề nghị hủy Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình và hủy Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện L.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình tại công văn số 60/UBND-NC ngày 13/01/2021 có ý kiến như sau:

Ông Ngô Văn C khiếu nại Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện L về giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chủ trương giãn dân thời điểm năm 2009-2012 tại xã C trong đó có ông C với hình thức là: “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất” là không đúng pháp luật. Khiếu nại của ông C đã được chủ tịch UBND huyện L thụ lý và giải quyết lần 1 tại Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 01/4/2020, theo đó, không công nhận nội dung khiếu nại của ông C.

Không đồng tình với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND huyện L, ông C tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh. Tiếp nhận đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 về thụ lý nội dung khiếu nại và thành lập Đoàn liên ngành xác minh khiếu nại (lần 2). Đoàn liên ngành xác minh khiếu nại đã thực hiện các bước xác minh theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi xem xét kết quả xác minh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Ngô Văn C, trú tại thôn T, xã C, huyện L (lần 2).

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh thụ lý giải quyết đơn khiếu nại (lần 2) của ông Ngô Văn C đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ông C cho rằng, ông đã có tên trong danh sách giãn dân của xã C nên thuộc trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 nên không phải nộp tiền sử dụng đất khi được giao đất và cấp Giấy chứng nhận. Căn cứ này không đúng, vì điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định về Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không liên quan đến nội dung giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất như ông C khiếu nại. Về căn cứ ông C cho rằng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ, nếu thời điểm giao đất thực địa không đúng với thời điểm có Quyết định giao đất thì tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm bàn giao đất thực tế (ông C cho rằng được UBND xã C giao đất từ năm 2009, nhưng đến năm 2019 UBND huyện L mới có Quyết định giao đất thì tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm UBND xã giao đất thực tế). Căn cứ này ông đưa ra là không phù hợp vì: khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP chỉ quy định việc xác định thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, không liên quan đến nội dung ông C khiếu nại là “yêu cầu được giao đất không thu tiền sử dụng đất”. Vì vậy, căn cứ này không có cơ sở để áp dụng. Mặt khác, theo quy định tại Điều 37 Luật Đất đai năm 2003 nay là Điều 59 Luật Đất đai năm 2013, UBND cấp xã không có thẩm quyền giao đất. Đồng thời, theo quy định tại

khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai năm 2013 “Thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất”.

Như vậy, ông C đưa ra căn cứ này để chứng minh Quyết định giao đất của Chủ tịch UBND huyện L đã giao với nội dung “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất” sai là không đúng. Về căn cứ ông C cho rằng, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ thì các hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khi thực hiện giãn dân theo dự án. Do vậy, khi Nhà nước giao đất thì ông C được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg. Căn cứ này không có cơ sở vì: Nội dung điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ là: “b) Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có); san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung); đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi nhỏ, công trình cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác”. Như vậy, nội dung này chỉ quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đối với vùng bố trí dân cư tập trung theo dự án được phê duyệt, không quy định về chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, không liên quan đến nội dung ông khiếu nại yêu cầu được xác định là đối tượng được giao đất không thu tiền sử dụng đất nên căn cứ này không có cơ sở.

Ông C cho rằng, theo quy định tại Mục 6.2 Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 04/08/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt dự án quy hoạch sắp xếp, bố trí lại dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai của huyện L có nêu: “...tiến hành phân lô để cấp đất ở kết hợp với bố trí đất sản xuất cho hộ gia đình nhằm ổn định cuộc sống và tiến hành các hoạt động sản xuất...”. Từ đó, ông C cho rằng hộ ông phải được “cấp đất” và không phải nộp tiền sử dụng đất, nhưng Quyết định giao đất của UBND huyện L ghi hình thức giao đất là “*nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất*” là không đúng với quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 1865/QĐ-UBND. Qua xem xét cho thấy: Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 04/08/2010 của UBND tỉnh là Quyết định cá biệt phê duyệt dự án quy hoạch sắp xếp, bố trí lại dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai của huyện L, làm căn cứ để Ngân sách nhà nước cấp vốn thực hiện các hạng mục của dự án đã được phê duyệt. Trong các hạng mục đã được phê duyệt, không có

hạng mục ngân sách phải nộp tiền sử dụng đất hoặc miễn tiền sử dụng đất khi giao đất cho các hộ (trong đó có ông C). Mặt khác, Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 không có quy định “cấp đất” mà chỉ quy định việc giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân có thu tiền sử dụng đất. Do vậy, ông C dựa vào cụm từ “cấp đất” ghi trong Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 04/08/2010 của UBND tỉnh để cho rằng gia đình mình thuộc đối tượng được giao đất ở không thu tiền sử dụng đất là không có cơ sở.

Như vậy, Ông Ngô Văn C đã đưa ra các căn cứ để chứng minh cho nội dung khiếu nại Quyết định giao đất của UBND huyện L giao đất cho các hộ thực hiện chủ trương giãn dân theo dự án tại xã C (trong đó có ông C) phải thuộc đối tượng được “Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất” là không đúng với nội dung đang khiếu nại, không có cơ sở và đã hiểu không đúng với các quy định của pháp luật hiện hành. Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, nay là Điều 54 Luật Đất đai năm 2013 về giao đất không thu tiền sử dụng đất đã quy định: *“Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:*

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 129 của Luật này;

2. Người sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 55 của Luật này;

3. Tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;

4. Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo dự án của Nhà nước;

5. Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 159 của Luật này”.

Như vậy, hộ ông C không thuộc các trường hợp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở, UBND huyện L đã giao đất không thu tiền sử dụng đất là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, nay là Điều 54 Luật Đất đai năm 2013. Như vậy, nội dung giao đất trong Quyết định của UBND huyện L là đúng với quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 34 Luật Đất đai năm 2003, nay là khoản 1, Điều 55 Luật Đất đai năm 2013 về giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định: “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: 1. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở...”. Do vậy, khi được nhà nước giao đất ở hộ ông C phải nộp tiền sử dụng đất là đúng với quy định của pháp luật. Nội dung giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trong Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện L là đúng với quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ pháp luật đã được viện dẫn và phân tích nêu trên về giao đất ở cho thấy: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1729/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện L không công nhận nội dung khiếu nại của ông C là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật về đất đai.

Ngày 30/10/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 không công nhận nội dung ông Ngô Văn C là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án xét xử vụ án, tuyên không công nhận yêu khởi kiện của ông Ngô Văn C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND huyện L tại công văn số 190/UBND-TNMT ngày 26/01/2020 có ý kiến như sau:

Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 quy định: “Miễn giảm tiền sử dụng đất ở đối với hộ di dân ở vùng thiên tai; hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn tương tự như hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá theo quy định tại Quyết định số 33/2011/QĐ-TTg ngày 10/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ”. Tại điểm b, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng áp dụng gồm “Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, lở xoáy, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng; hộ gia đình sinh sống ở vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, lở xoáy, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng; hộ gia đình sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng; du cư trên phần đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ;

- Hộ gia đình tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo;

- Hộ gia đình đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn; hộ sinh sống ở khu rừng đặc dụng cần phải bố trí ổn định lâu dài;

- Cộng đồng dân cư tiếp nhận hộ tái định cư tập trung và xen ghép”.

Qua các hồ sơ, tài liệu thì đối với các hộ dân xã C chỉ thực hiện chủ trương giãn dân, không phải là trường hợp di dân, không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ vì vậy không thuộc đối tượng miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 3 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại mục 6.2 khoản 6, Điều 1 Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình có nêu: “*Tổng số hộ phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở bờ sông và ngập lụt ...tiến hành phân lô để cấp đất ở kết hợp với bố trí đất sản xuất cho hộ gia đình nhằm ổn định cuộc sống và tiến hành các hoạt động sản xuất...*”. Theo đó, chỉ quy định việc tiến hành phân lô để cấp đất ở kết hợp đất sản xuất cho các hộ dân thuộc diện di dời, không quy định hình thức giao đất.

Theo Điều 54, Điều 55 Luật Đất đai năm 2013 thì hộ ông C không thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất UBND huyện L nhất trí với các nội dung tại Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của ông Ngô Văn C thường trú tại thôn T, xã C, huyện L (lần 2).

Với các nội dung trên,

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 30, khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 54, Điều 55, Điều 100, Điều 108, Điều 143 Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn C về yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và tuyên quyền kháng cáo theo luật định. Ngày 08/4/2021, người khởi kiện ông Ngô Văn C

kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính;

Đề nghị HĐXX áp dụng, khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính. Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn C, hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 25/3/2021. Vì cấp sơ thẩm vi phạm Tố tụng xác định không đúng và trường hợp ông C được miễn giảm đóng tiền sử dụng đất.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình là quyết định hành chính, thuộc đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, việc khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 30, khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng Hành chính.

[2] Xét kháng cáo của ông Ngô Văn C đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm vì lý do Bản án sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 25/3/2021 bác yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình là không đúng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện: ông Ngô Văn C khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 của Chủ tịch UBND huyện L, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình đã thụ lý, tiến hành xác minh, đối thoại và ra quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 21, Điều 36, Điều 36, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Luật khiếu nại.

[2.2] Về tính có căn cứ và hợp pháp nội dung của Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020:

[2.2.1] Ông C cho rằng hộ gia đình Ông được UBND xã C giao đất năm 2009 nên thuộc trường hợp đất có giấy tờ theo điểm b khoản 1 Điều 50 Luật đai năm 2003. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003 thì UBND xã không có thẩm quyền giao đất; nội dung này đã được UBND huyện L nêu rõ tại Văn bản số 2528/UBND-TNMT ngày 14/11/2018 *V/v xin chủ trương thực hiện cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ thuộc Dự án di giãn dân tại 03 xã C, Thanh Thủy, Hồng Thủy*: “Về hình thức cấp giấy CNQSDĐ: Các hộ thuộc dự án di giãn dân từ năm 2009/2016, đáng lẽ ra khi xét duyệt các đợt, UBND cấp xã phải lập hồ sơ đề nghị UBND huyện ban hành quyết định giao đất, cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ dân. Tuy nhiên các xã chỉ xét duyệt, một số trường hợp có trình UBND huyện quyết định di dời và đã thực hiện hỗ trợ di dời, giao đất thực địa cho các hộ. Xác định đây là lỗi của chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước ...”, như vậy, UBND xã C chỉ bàn giao đất trên thực địa chứ không phải thực hiện thẩm quyền giao đất theo quy định pháp luật về đất đai, ông C nhận bàn giao đất trên thực địa từ năm 2009 nhưng đến ngày 22/7/2019 UBND huyện L mới ban hành Quyết định số 3968/QĐ-UBND *Về việc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chủ trương giãn dân thời điểm từ năm 2009-2012 tại xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình*, là thiếu sót về trình tự như sự thừa nhận từ phía UBND huyện L đã được viện dẫn ở trên.

Hộ ông C được giao quyền sử dụng đất khi thực hiện chủ trương giãn dân của UBND tỉnh Quảng Bình chứ không phải được cấp giấy CNQSDĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đai năm 2003. Căn cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện ông C chỉ có tên trong Sổ mục kê đất đai năm 2018, thời điểm năm 2009 thì ông C chưa có tên trong sổ địa chính. Theo điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì chỉ có trường hợp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính được lập trước ngày 15/10/1993 thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Ông C cũng không thuộc trường hợp được giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 54 Luật đất đai năm 2013. Như vậy, việc ông C cho rằng ông thuộc đối tượng được giao đất bằng hình thức không thu tiền sử dụng đất là không đúng.

[2.2.2] Về thời điểm tính thu tiền sử dụng đất: Theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Luật đất đai năm 2013 thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất là thời điểm nhà nước quyết định giao đất. Ủy ban nhân dân huyện L có quyết định giao đất năm 2019 nên thời điểm tính thu tiền sử dụng đất là năm 2019. Ông C cho rằng được UBND xã C giao đất năm 2009 nhưng không có quyết định giao, chỉ có biên bản Hội nghị xét giao đất và UBND xã cũng không có thẩm quyền

giao đất. Ông C cho rằng hộ gia đình ông thuộc trường hợp được miễn giảm tiền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTG ngày 21/11/2012. Tuy nhiên, nội dung Quyết định trên quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đối với vùng bố trí dân cư tập trung theo dự án được phê duyệt, không quy định chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất. Về hạn mức giao đất, quyết định 1865/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình cũng đã nêu rõ việc xác định hạn mức tùy thuộc vào quỹ đất địa phương, quy định này phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 143 Luật đất đai. Việc ông C yêu cầu UBND huyện L phải giao đủ diện tích từ 1.000 m² đến 5.000 m² theo quy định tại mục 6.2 Quyết định 1865 là không có cơ sở và việc có miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất hay không thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương.

[3] Từ các nhận định tại các mục [2] có cơ sở khẳng định Nội dung giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trong Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện L là đúng với quy định của pháp luật. Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 1729/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện L không công nhận nội dung khiếu nại của ông C là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật về đất đai. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình không công nhận nội dung khiếu nại của ông Ngô Văn C, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo ông Ngô C cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ngô Văn C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác toàn bộ kháng cáo của ông Ngô Văn C và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng Điều 30, khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 54, Điều 55, Điều 100, Điều 108, Điều 143 Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Bác Đơn khởi kiện của ông Ngô Văn C về yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông Ngô Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002405 ngày 20/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Ông Ngô Văn C đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/9/2021).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn